

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Bản án số: 48/2025/DS - ST

Ngày: 18 - 6 - 2025

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Thiện

Bà Hoàng Thị Thoan

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm dân sự thụ lý số 82/2024/TLST-DS ngày 08/7/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 84/2025/QĐ - ST ngày 10 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S1

Địa chỉ: Số A N, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Chính L - địa chỉ: C T, phường N, tp Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- Bị đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1997

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1993 - Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt). Hiện nay đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà đại diện Công ty Cổ phần S1 Có Ngay (viết tắt là Công ty) ông Trần Chính L trình bày:

Vào ngày 29/08/2023, bà Trương Thị T có vay của Công ty Cổ phần S1 (viết tắt là Công ty) tại địa chỉ: C T, N, Đ, Quảng Bình với số tiền là 46.200.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Để vay số tiền trên, bà T đã ký hợp đồng cầm cố tài sản, số: GNM230801003NA20X, cầm cố 01 xe mô tô hai

bánh BKS: 73G1-295.60; Loại xe: HONDA - SH125I - Màu: Đen - số khung: RLHJF9508LY007784 - Số máy: JF95E0018384; Số Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 023024 do [Công an huyện Q](#) cấp ngày 01/04/2020. Thời hạn cầm cố là 24 tháng (từ 29/08/2023 - 29/08/2025) với mức lãi suất là 1,1%/ tháng.

Theo hợp đồng cầm thì Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền trên cho bà [Trương Thị T](#). Sau đó, do nhu cầu cần có xe đi lại hàng ngày nên Công ty có cho bà [Trương Thị T](#) mượn lại xe để sử dụng. Trong Giấy mượn xe có quy định rõ thời hạn mượn xe từ 29/08/2023 đến 29/09/2023, địa điểm trả xe là tại [Chi nhánh Q \(C T, phường N, tp Đ, tỉnh Quảng Bình\)](#). Bà [Trương Thị T](#) có cam kết trong giấy mượn xe: “Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận”.

Quá trình trả nợ, bà [Trương Thị T](#) không thanh toán đúng nghĩa vụ theo hợp đồng cho Công ty, đến nay bà [Trương Thị T](#) mới trả nợ cho Công ty 2.334.000 đồng, trong đó 1.719.000 tiền gốc và 615.000 đồng tiền lãi và cũng không trả lại xe máy cho Công ty. Nhân viên của Công ty đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại và đến nhà bà [T](#) nhưng đều không gặp, bà [T](#) có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm.

Xác minh địa chỉ liên hệ của người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông [Trương Văn Đ](#) (chồng bà [Trương Thị T](#)) được biết, hiện ông [Đ](#) đã đi nước ngoài, nhưng không rõ địa chỉ cụ thể ở đâu .

Việc bà [T](#) đã cầm cố xe máy cho Công ty, sau khi nhận được tiền bà [T](#) đã mượn lại xe để sử dụng, khi đến hạn bà [T](#) đã không thanh toán theo hợp đồng hoặc trả lại xe cho Công ty mà chiếm đoạt tài sản Công ty. Vì vậy, [Công ty cổ phần S1](#) Có Ngay khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc bà [Trương Thị T](#) phải có nghĩa thanh toán số tiền 89.789.120 đồng tính đến ngày 18/6/2025 bao gồm: Số tiền gốc còn lại: 44.481.000 đồng; lãi trong hạn là 8.317.947 đồng; lãi quá hạn là 12.476.920 đồng; phí hao mòn và bảo dưỡng là 23.562.000 đồng; phí quản lí hồ sơ là 3.780.885 đồng.

+ Trong trường hợp bà [Trương Thị T](#) không thực hiện thanh toán số tiền theo hợp đồng thì phải thực hiện nghĩa vụ trả lại chiếc xe mô tô hai bánh biển số: 73G1-295.60, Loại xe:HONDA - SH125I, Số khung: RLHJF9508LY007784 , Số máy:JF95E0018384, theo Hợp đồng cầm cố, kèm giấy mượn xe đã ký với [Chi Nhánh Q 01-Công ty TNHH S2](#) số GNM230801003NA20X ngày 29/08/2023 .

+ Ngoài ra bà [Trương Thị T](#) còn phải tiếp tục chịu lãi suất, phí phát sinh theo hợp đồng cầm cố đã ký kể từ ngày 11/04/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ.

- *Tại bản tự khai ngày 10/4/2025, bà [T](#) trình bày:*

Ngày 29/08/2023, do gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn cần tiền chữa bệnh cho con đau bệnh não nên bà đã đến [Công ty S3](#) tiền có ngay Việt Nam để vay số tiền 40.500.000đ, lãi suất 3.150.000đ/tháng. Quá trình vay bà đã trả được số tiền 15.100.000đ tiền lãi. Do hoàn cảnh quá khó khăn nên bà chưa thể trả tiếp số tiền còn lại. Khi vay bà [T](#) đã cầm cố số chiếc xe máy Honda SH màu đen biển kiểm soát 73 G1 295.60 mang tên [Trương Thị T](#), nay chiếc xe bà đã bán cho ông [Nguyễn Văn T1](#) ở Đà Nẵng với giá 20.000.000đ. Theo đơn khởi kiện [Công ty S3](#) yêu cầu bà trả nợ số tiền 59.006.00đ gồm 44.481.000đ nợ gốc và 3.895.000đ nợ lãi, phí hao mòn 10.630.000đ hoặc buộc bà phải trả lại chiếc xe đã cầm cố do hiện tại gia đình bà quá khó khăn nên gia đình xin trả 1 tháng 5 triệu đồng. Đối với khoản lãi đề nghị Toà án xem xét theo quy định.

Đối với ông [Trương Văn Đ](#), sinh năm 1993 – Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: [Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#) là chồng của bà, hiện tại ông [Đ](#) đang đi lao động tại Hàn Quốc nhưng do công việc không ổn định nên không có địa chỉ cố định.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông [Trương Văn Đ](#)*: Tại công văn số 12177/QLXNC-P3 ngày 12/6/2024 [C Bộ C1](#) cung cấp thông tin: Ông [Trương Văn Đ](#) đã sử dụng hộ chiếu số C9512593 đã xuất cảnh ngày 12/9/2022 qua [cửa khẩu quốc tế T2](#), hiện chưa có thông tin nhập cảnh; tại biên bản xác minh ngày 30/5/2024, ông [Phạm Đức S](#) - Trưởng [Công an xã H](#) cung cấp thông tin, ông [Trương Văn Đ](#) có mã số định danh cá nhân số 044093002792 – Địa chỉ: [Thôn C, xã H, huyện Q](#) hiện không có mặt tại địa phương.

Ngày 10/3/2025, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành công văn số 551/CV-DS yêu cầu Ban Đối ngoại (VOV5) – [Đ1](#) đăng thông tin đối với ông [Trương Văn Đ](#). Ngày 19, 20, 21/3/2025, Ban Đối ngoại (VOV5) – [Đ1](#) đã đăng thông tin thông báo về việc thụ lý giải quyết vụ án đối với ông [Trương Văn Đ](#) trên kênh dành cho người nước ngoài.

Quá trình giải quyết vụ án, tại các phiên hoà giải bà [T](#), ông [Đ](#) không có mặt.

Tại phiên toà, đại diện [Công ty S3](#) tiền có ngay xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là: Rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Bà [Trương Thị T](#) phải trả phí hao mòn và phí bảo dưỡng; phí quản lý hồ sơ; không yêu cầu bà [T](#) phải trả lại xe máy đã cầm cố.

Bị đơn bà [Trương Thị T](#) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về việc rút yêu cầu của đại diện Công ty tiền có này về phí hao mòn và bảo dưỡng; phí quản lý hồ sơ; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Công ty S3](#) tiền có ngay để buộc bị đơn trả nợ cho [Công ty S3](#) tiền có ngay tính đến ngày 18/6/2025 số tiền 64.052.640 đồng; buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng; [Công ty S3](#) tiền có ngay không phải chịu án phí sơ thẩm.

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận, ý kiến các đương sự, của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] [Công ty S3](#) tiền có ngay khởi kiện yêu cầu bà [Trương Thị T](#) trả nợ gốc và nợ lãi theo giấy vay nợ và cầm cố tài sản mà hai bên đã ký kết, trong vụ án này ông [Trương Văn Đ](#) chồng bà [Trương Thị T](#) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại nước ngoài (theo Công văn số 12177/QLXNC-P3 ngày 12/6/2024 của [cục Q1 Bộ C1](#) cung cấp thông tin: Ông [Trương Văn Đ](#) đã sử dụng hộ chiếu số C9512593 đã xuất cảnh ngày 12/9/2022 qua [cửa khẩu quốc tế T2](#), hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam). Theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[2] Ngày 29/08/2023, bà [Trương Thị T](#) có vay của [Công ty Cổ phần S1](#) (viết tắt là Công ty) tại địa chỉ: [C T, N, Đ, Quảng Bình](#) với số tiền là 46.200.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Để vay số tiền trên, bà [T](#) đã ký hợp đồng cầm cố tài sản, số: GNM230801003NA20X, cầm cố 01 xe mô tô hai bánh BKS: 73G1-295.60; Loại xe: HONDA - SH125I - Màu: Đen - số khung: RLHJF9508LY007784 - Số máy: JF95E0018384; Số Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 023024 do [Công an huyện Q](#) cấp ngày 01/04/2020. Thời hạn cầm cố là 24 tháng (từ 29/08/2023 - 29/08/2025) với mức lãi suất là 1,1%/ tháng.

Thời điểm này bà [Trương Thị T](#) và ông [Trương Văn Đ](#) đang là vợ chồng, nên chiếc xe mô tô bà [T](#) cầm cố cho Công ty là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, khi nguyên đơn yêu cầu khởi kiện để xử lý đối với tài sản cầm cố là chiếc xe mô tô hai bánh BKS: 73G1-295.60, ông [Trương Văn Đ](#) được xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại phiên tòa ông [Đ](#) vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Công ty Cổ phần S1](#) Có Ngay, thấy: Ngày 29/08/2023, bà [Trương Thị T](#) có vay của [Công ty Cổ phần S1](#) (viết tắt là Công ty) tại địa chỉ: [C T, N, Đ, Quảng Bình](#), tiền với số tiền là 46.200.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng), với mức lãi suất là 1,1%/ tháng. Để vay số tiền trên, bà [T](#) đã ký hợp đồng cầm cố tài sản, số: GNM230801003NA20X, cầm cố 01 xe mô tô hai bánh BKS: 73G1-295.60; Loại xe: HONDA - SH125I - Màu: Đen - số khung: RLHJF9508LY007784 - Số máy: JF95E0018384; Số Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 023024 do [Công an huyện Q](#) cấp ngày 01/04/2020, thời hạn cầm cố là 24 tháng (từ 29/08/2023 - 29/08/2025).

Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền trên cho bà [T](#). Sau đó, do nhu cầu cần có xe đi lại hàng ngày nên Công ty có ký giấy cho bà [T](#) mượn lại xe sử dụng. Trong Giấy mượn xe có quy định thời hạn mượn xe từ 29/08/2023 đến

29/09/2023, địa điểm trả xe là tại [Chi nhánh Q \(C T, N, Đ, Quảng Bình\)](#). Bà [T](#) cam kết trong giấy mượn xe: “Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận”.

Do quá trình trả nợ, bà [T](#) không thanh toán đúng nghĩa vụ theo hợp đồng nên Công ty khởi kiện để buộc bà [T](#) phải có nghĩa thanh toán số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 64.052.640 đồng. Trong đó: Số tiền nợ gốc: 44.481.000 đồng; lãi trong hạn: 7.828.656 đồng; lãi quá hạn: 11.742.984 đồng.

[5.] Việc bà [Trương Thị T](#) đã vi phạm hợp đồng vay và hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kết với [Công ty S3](#), không thực hiện đúng nội dung hai bên đã thỏa thuận nên đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của [Công ty S3](#) nên [Công ty S3](#) khởi kiện yêu cầu bà [Trương Thị T](#) phải trả khoản nợ còn lại là có căn cứ cần chấp nhận.

[6] Đối với khoản [Công ty S3](#) yêu cầu về phí hao mòn và bảo dưỡng; phí quản lý hồ sơ và yêu cầu bà [T](#) trả lại xe mô tô đã cầm cố: Tại phiên toà đại diện [Công ty S3](#) xin rút yêu cầu khởi kiện. Nên cần căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ nội dung này.

[7] Ngoài các khoản nợ gốc, nợ lãi bà [Trương Thị T](#) còn phải tiếp tục chịu lãi suất, nợ lãi theo hợp đồng vay và cầm cố tài sản đã ký với [Công ty S3](#) kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

[8.] Quá trình thu thập chứng cứ chi phí thẩm định và thông báo cho ông [Trương Văn Đ](#) đang ở nước ngoài; tổng chi phí hết 3.250.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 154, khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, do [Công ty S3](#) đã nộp nên cần buộc bị đơn trả lại số tiền này cho [Công ty S3](#).

[9] [Công ty S3](#) khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà [Trương Thị T](#) phải chịu 3.202.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 37, Điều 180, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, khoản 3 Điều 474, điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 119, 317, 318, 335, 336, 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Công ty S3](#) đối với bà [Trương Thị T](#).

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của [Công ty Cổ phần S1](#) Có Ngay về việc yêu cầu bà [Trương Thị T](#) phải trả khoản phí hao mòn và bảo dưỡng là

22.176.000 đồng; phí quản lý hồ sơ là 3.558.480 đồng; yêu cầu bà [Trương Thị T](#) phải trả lại chiếc xe máy đã cầm cố theo hợp đồng số: GNM230801003NA20X ngày 29/8/2023.

2. Buộc bà [Trương Thị T](#) phải trả cho [Công ty Cổ phần S1](#) Có Ngay số tiền nợ gốc: 44.481.000 đồng; lãi trong hạn: 7.828.656 đồng; lãi quá hạn: 11.742.984 đồng. Tổng cộng là 64.052.640 đồng.

3. Buộc bà [Trương Thị T](#) phải trả lại cho [Công ty S3](#) số tiền 3.250.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

4. Bà [Trương Thị T](#) phải chịu 3.202.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. [Công ty Cổ phần S1](#) Có Ngay được nhận lại số tiền 1.475.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 3804 ngày 29/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có mặt tại phiên toà, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (18/6/2025); đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định; ông [Trương Văn Đ](#) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (18/6/2025).

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TX Ba Đồn;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương

